

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 61

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập vào ngày 24 tháng 5 năm 1989 theo Quyết định số 140/CT của Chủ tịch Hội Đồng Bộ Trưởng với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam. Ngày 6 tháng 4 năm 1992, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp giấy phép số 11/NH-GP cho phép Ngân hàng hoạt động trong thời hạn 50 năm.

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, tòa nhà VinCom Center, số 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Sở giao dịch, bốn mươi mốt (41) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Lê Hùng Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Naoki Nishizawa	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 1 năm 2011
Ông Trương Văn Phước	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 5 năm 2012
Ông Hà Thanh Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Quang Thông	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Ngọc Ban	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 4 năm 2011
Ông Đặng Anh Mai	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Lawrence Justin Wolfe	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Philip Simon Rupert Skevington	Thành viên	Từ nhiệm vào ngày 26 tháng 4 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đặng Hữu Tiên	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 7 năm 2010

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trương Văn Phước	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 4 năm 2008
Ông Trần Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 3 năm 2007
Ông Tô Nghị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 6 tháng 5 năm 1998
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 4 năm 2004
Ông Nguyễn Quốc Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 2 năm 2006
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 19 tháng 12 năm 2007
Ông Kenji Kuroki	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 7 năm 2008
Ông Nguyễn Thanh Nhụng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 11 năm 2010
Bà Văn Thái Bảo Nhi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 9 tháng 5 năm 2012
Ông Mitsuaki Shiogo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 6 tháng 6 năm 2012
Ông Lê Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 6 tháng 8 năm 2013
Bà Bùi Đỗ Bích Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 6 tháng 8 năm 2013
Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 12 năm 2003

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Trương Văn Phước, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐÓI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Ông Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2013

Số tham chiếu: 60859558/16472453

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng"), được trình bày từ trang 5 đến trang 61 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2036-2013-004-1



Nguyễn Chí Cường
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1103-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2013

B02a/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2013 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2012 Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.683.838	13.209.822
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	3.071.971	2.269.024
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	48.657.671	57.515.031
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	7.1	25.404.511	36.342.449
Cho vay các TCTD khác	7.2	23.253.160	21.172.582
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh			
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	864	-
Cho vay khách hàng		79.786.145	74.315.952
Cho vay khách hàng	9	80.441.297	74.922.289
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	(655.152)	(606.337)
Chứng khoán đầu tư	11	11.314.116	11.752.036
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.192	1.002.192
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		11.311.924	10.749.844
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	3.248.416	3.252.273
Đầu tư vào công ty con	12.1	870.000	870.000
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	12.2	112.374	112.374
Đầu tư dài hạn khác	12.3	2.356.030	2.356.030
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12.4	(89.988)	(86.131)
Tài sản cố định		2.946.577	2.507.731
Tài sản cố định hữu hình	13.1	834.972	858.213
Nguyên giá tài sản cố định		1.448.632	1.391.489
Hao mòn tài sản cố định		(613.660)	(533.276)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	13.2	2.111.605	1.649.518
Nguyên giá tài sản cố định		2.174.337	1.706.778
Hao mòn tài sản cố định		(62.732)	(57.260)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản có khác	14	5.637.709	5.379.319
Các khoản phải thu	14.1	2.621.941	2.589.127
Các khoản lãi, phí phải thu		2.850.446	2.650.444
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác	14.2	165.322	139.748
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		156.347.307	170.201.188

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2013

B02a/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2013 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2012 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15	13.077	15.025
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	50.861.965	58.046.426
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	22.631.755	32.553.784
Vay các TCTD khác	16.2	28.230.210	25.492.642
Tiền gửi của khách hàng	17	82.050.186	70.516.238
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	8	-	87.679
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro		-	-
Phát hành giấy tờ có giá	18	5.102.798	11.880.355
Các khoản nợ khác		3.843.332	13.854.002
Các khoản lãi, phí phải trả		2.163.959	2.150.122
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	19	1.628.041	11.660.860
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	10.2	51.332	43.020
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		141.871.358	154.399.725
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn		12.526.947	12.526.947
Vốn điều lệ		12.355.229	12.355.229
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		15.396	15.396
Thặng dư vốn cổ phần		156.322	156.322
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Các quỹ dự trữ		1.486.960	1.390.671
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(171.249)	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		633.291	1.883.845
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21.1	14.475.949	15.801.463
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		156.347.307	170.201.188

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BẢNG CÂN ĐÓI KÉ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2013

B02a/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KÉ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	30/6/2013 Triệu đồng	31/12/2012 Triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		6.828.691	4.890.211
Bảo lãnh tài chính		1.525.875	1.855.770
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		4.506.172	2.247.816
Bảo lãnh khác		796.644	786.625
Các cam kết đưa ra		154.071	151.739
Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
Cam kết khác		154.071	151.739
	33	6.982.762	5.041.950

Người lập:

Ông Nguyễn Minh Thanh
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:

Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

B03a/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	5.931.679	9.768.787
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(4.380.241)	(6.886.176)
Thu nhập lãi thuần		1.551.438	2.882.611
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		213.484	202.248
Chi phí hoạt động dịch vụ		(83.744)	(70.858)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	129.740	131.390
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	59.572	(102.785)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	(2.428)	(282)
Thu nhập từ hoạt động khác		44.741	31.804
Chi phí hoạt động khác		(19.738)	(5.011)
Lãi thuần từ hoạt động khác	27	25.003	26.793
Lãi/(lỗ) từ góp vốn, mua cổ phần	28	60.140	(50.287)
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.823.465	2.887.440
Chi phí cho nhân viên		(416.828)	(409.339)
Chi phí khấu hao		(89.822)	(89.613)
Chi phí hoạt động khác		(462.467)	(413.994)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	29	(969.117)	(912.946)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		854.348	1.974.494
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	(95.916)	(116.023)
Chi phí dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	10.2	(8.312)	(1.579)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(104.228)	(117.602)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		750.120	1.856.892
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	(174.024)	(465.082)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(174.024)	(465.082)
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG KỲ		576.096	1.391.810

Người lập:

Ông Nguyễn Minh Thanh
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:

Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán Trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

B04a/TCTD

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		
	5.718.833	8.510.524
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.366.404)	(6.337.918)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	24	129.740
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(114.105)
Thu nhập khác		697
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	27	24.158
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(879.968)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	20	(69.939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	443.012	852.885
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Giảm/(tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	6.908.317	(6.895.530)
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	487.920	2.551.862
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(864)	-
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(5.519.008)	(720.717)
Giảm nguồn dự phòng tín dụng để bù đắp tồn thắt	10.1	(46.944)
Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động		317.078
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(1.948)	(1.295.152)
Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(7.184.461)	(4.135.897)
Tăng tiền gửi của khách hàng	11.533.948	8.675.042
(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá	(6.777.557)	3.633.137
(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	(87.679)	57.002
Giảm khác về công nợ hoạt động	(10.182.540)	(3.902.963)
Chi từ các quỹ của Ngân hàng	21.1	(62.405)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	(10.173.131)	(4.198.179)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

B04a/TCTD

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(923.982)	(712.957)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	27 19.839	263
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(1.663.342)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	10.400
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	63.997	106
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(840.146)	(2.365.530)
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Cổ tức trả cho cổ đông	21.3 (1.608.803)	(2.349.323)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	(1.608.803)	(2.349.323)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(12.622.080)	(8.913.032)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	30 37.930.560	50.445.486
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	30 25.308.480	41.532.454

Người lập:

Ông Nguyễn Minh Thanh
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:

Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập vào ngày 24 tháng 5 năm 1989 theo Quyết định số 140/CT của Chủ tịch Hội Đồng Bộ Trưởng với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam. Ngày 6 tháng 4 năm 1992, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp giấy phép số 11/NH-GP cho phép Ngân hàng hoạt động trong thời hạn 50 năm.

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 12.355.229 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 12.355.229 triệu đồng) đã được góp đầy đủ bởi các cổ đông.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, tòa nhà VinCom Center, số 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Sở giao dịch, bốn mươi mốt (41) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

Công ty con và công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng sở hữu 100% vốn của một công ty con là Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam. Ngày 24 tháng 9 năm 2012, Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp nhận việc tăng vốn điều lệ đăng ký cho công ty con của Ngân hàng lên 1.700.000 triệu đồng theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0310280974. Vốn thực góp của công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 870.000 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 870.000 triệu đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có các công ty liên kết sau:

Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu bởi Ngân hàng	
Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	4103008092	Hoạt động chứng khoán	10,86%
Công ty CP Bất động sản Exim	4103005723	Hoạt động kinh doanh bất động sản	10,99%

Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty trên thông qua việc cử các đại diện tham gia trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của các công ty này.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 5.712 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 5.790 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng cũng lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VNĐ"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("Triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến sự nhận nhặt của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHÉ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng ("TCTD") Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khăng định các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức Tín dụng, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - "Báo cáo tài chính giữa niên độ" và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng được phép lựa chọn trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính hoặc các báo cáo tài chính tóm lược quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ cho một kỳ kế toán giữa niên độ là kỳ lập báo cáo quý hoặc tháng.

Cho kỳ kế toán sáu tháng đầu năm 2013, Ngân hàng lựa chọn công bố một bộ đầy đủ các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giống như các báo cáo tài chính năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra những báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng có công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1*. Ngân hàng đã lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được phát hành độc lập với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

3.5 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực cho đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được liệt kê dưới đây. Ngân hàng dự kiến sẽ áp dụng khi những chuẩn mực và quy định này có hiệu lực.

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN - Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02")

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THÔNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.5 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực (tiếp theo)

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định việc phân loại tài sản có, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("TCTD"). Ngày 27 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 12/2013/TT-NHNN sửa đổi thời gian hiệu lực thi hành quy định tại khoản 1 Điều 25 Thông tư 02 từ ngày 1 tháng 6 năm 2013 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Thông tư 02 sẽ thay thế các quy định hiện hành về phân loại nợ và trích lập dự phòng các khoản cho vay khách hàng được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012.

So với các quy định trước đây, Thông tư 02 có một số thay đổi quan trọng như sau:

- Mở rộng phạm vi phân loại nợ: cụ thể quy định về việc phân loại và trích lập dự phòng rủi ro cho các hoạt động ủy thác đầu tư, ủy thác cấp tín dụng, thẻ tín dụng, mua bán nợ, tiền gửi tại các TCTD khác...
- Sử dụng thông tin tín dụng: Thông tư 02 yêu cầu kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng do tổ chức tín dụng phân loại phải được điều chỉnh theo kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng có mức độ rủi ro cao hơn tại các tổ chức tín dụng khác. Đồng thời, mỗi quý một lần, tổ chức tín dụng phải gửi kết quả phân loại nợ và cam kết ngoại bảng cho Trung tâm thông tin tín dụng – Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC").
- Định giá tài sản đảm bảo: tài sản đảm bảo trị giá trên 200 tỷ đồng hoặc trên 50 tỷ đồng của các khoản cho vay các bên liên quan, đối tượng hạn chế cấp tín dụng phải được định giá độc lập.

Ngân hàng đang thực hiện đánh giá mức độ ảnh hưởng của Thông tư 02 đến kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Dự phòng rủi ro tín dụng*

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng chung

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tồn thắt chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.4 Chứng khoán đầu tư

4.4.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chè phán bỗ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi đòn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chè phán bỗ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi đòn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi đòn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phán bỗ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi bị suy giảm giá trị theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

4.4.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chè phán bỗ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi đòn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chè phán bỗ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.4.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi bị suy giảm giá trị theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

4.5 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.6 Góp vốn, đầu tư dài hạn

4.6.1 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm giữ quyền biểu quyết chi phối trên 50% và kiểm soát doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

4.6.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Ngân hàng. Nếu Ngân hàng nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con ít nhất 20% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư thì được gọi là nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể, trừ khi có quy định hoặc thỏa thuận khác. Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể thường được thể hiện ở một hoặc các biểu hiện sau:

- Có đại diện trong Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty liên kết;
- Có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách;
- Có các giao dịch quan trọng giữa nhà đầu tư và bên nhận đầu tư;
- Có sự trao đổi về cán bộ quản lý;
- Có sự cung cấp thông tin kỹ thuật quan trọng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

4.6.2 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Đầu tư của Ngân hàng vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc. Theo đó, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ngân hàng chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Ngân hàng nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4.6.3 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định (nhưng không có ảnh hưởng đáng kể) vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

4.6.4 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.10 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 10 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.12 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi các dịch vụ được cung cấp.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 tại *Thuyết minh số 41*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được hạch toán vào khoản mục "chênh lệch tỷ giá hồi đoái" trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

4.15 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản phi tiền tệ giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

4.16 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 *Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng* (tiếp theo)

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại *Thuyết minh số 4.3*. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục “*Chi phí dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

4.17 *Các hợp đồng phái sinh tiền tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục “*Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác*” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “*Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác*” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

4.18 *Bù trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.19 *Lợi ích của nhân viên*

4.19.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do hết tuổi lao động được trợ cấp ba tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

4.19.2 *Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

4.19.3 *Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/6/2013 Triệu đồng	31/12/2012 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	784.108	558.681
Tiền mặt bằng ngoại tệ	669.266	787.028
Vàng	230.456	11.864.113
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	8	-
	1.683.838	13.209.822

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	30/6/2012 Triệu đồng	31/12/2012 Triệu đồng
Bằng VNĐ	2.069.377	1.493.971
Bằng ngoại tệ	1.002.594	775.053
	3.071.971	2.269.024

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong kỳ, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

- Đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 8,00% (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3,00% và 8,00%).
- Đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 1,00% và 6,00% (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1,00% và 6,00%).

Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình thực tế trong tháng 6 năm 2013 là 1.695.433 triệu đồng và 46.810.000 Đô la Mỹ. Trong 6 tháng đầu năm 2013, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	30/6/2013 Triệu đồng	31/12/2012 Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	25.404.511	36.342.449
Cho vay các TCTD khác	23.253.160	21.172.582
	48.657.671	57.515.031

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC (tiếp theo)

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/6/2013 Triệu đồng	31/12/2012 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	153.256	144.467
Bằng ngoại tệ	864.755	2.168.343
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	17.198.900	27.780.100
Bằng ngoại tệ	7.187.600	6.249.539
	25.404.511	36.342.449

Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm một số khoản tiền gửi tại một TCTD với số tiền là 827.500 triệu đồng hiện đang được Ngân hàng và TCTD này thương thảo để thống nhất về lộ trình thanh toán gốc và lãi.

7.2 Cho vay các TCTD khác

	30/6/2013 Triệu đồng	31/12/2012 Triệu đồng
Cho vay các TCTD khác bằng VNĐ		
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	18.095.000	16.234.078
	5.158.160	4.938.504
	23.253.160	21.172.582

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá cuối kỳ)	
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Tại ngày 30/6/2013			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.012.169	11.742	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.351.881	-	10.878
Tổng cộng	10.364.050	11.742	10.878
Số thuần			864
Tại ngày 31/12/2012			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.066.341	-	95.353
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.556.631	7.674	-
Tổng cộng	9.622.972	7.674	95.353
Số thuần			87.679

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/6/2013 Triệu đồng	31/12/2012 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	80.081.421	74.602.898
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	359.876	319.391
80.441.297	74.922.289	

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/6/2013 Triệu đồng	31/12/2012 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	77.528.022	71.911.475
Nợ cần chú ý	1.712.252	2.023.190
Nợ dưới tiêu chuẩn	200.525	49.932
Nợ nghi ngờ	217.985	144.889
Nợ có khả năng mất vốn	782.513	792.803
80.441.297	74.922.289	

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	30/6/2013 Triệu đồng	31/12/2012 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	55.517.660	51.036.141
Nợ trung hạn	7.856.975	7.873.283
Nợ dài hạn	17.066.662	16.012.865
80.441.297	74.922.289	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/6/2013		31/12/2012	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty TNHH tư nhân	20.934.224	26,03	20.510.200	27,38
Công ty cổ phần khác	15.251.373	18,96	13.406.186	17,89
Doanh nghiệp Nhà nước	6.984.914	8,68	5.018.702	6,70
Công ty TNHH Nhà nước	3.557.089	4,42	3.056.257	4,08
Doanh nghiệp tư nhân	2.258.323	2,81	2.564.504	3,42
Công ty cổ phần Nhà nước	1.956.791	2,43	2.606.104	3,48
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	563.509	0,70	1.131.818	1,51
Kinh tế tập thể	136.743	0,17	140.254	0,19
Công ty hợp danh	-	-	564	0,00
Khác	7.582	0,01	19.543	0,03
	51.650.548	64,21	48.454.132	64,68
Cho vay cá nhân				
	28.790.749	35,79	26.468.157	35,32
	80.441.297	100,00	74.922.289	100,00

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	30/6/2013		31/12/2012	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng				
Thương nghiệp	24.697.741	30,69	22.192.649	29,63
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	18.134.154	22,54	16.934.518	22,60
Công nghiệp chế biến	8.014.452	9,96	7.262.774	9,69
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	7.446.931	9,26	8.007.819	10,69
Xây dựng	7.226.348	8,98	6.594.633	8,80
Tài chính tín dụng	6.005.171	7,47	5.812.424	7,76
Khách sạn và nhà hàng	2.903.493	3,61	2.456.374	3,28
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	1.564.764	1,95	1.636.181	2,18
Công nghiệp khai thác mỏ	1.091.675	1,36	814.585	1,09
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	1.059.170	1,32	923.970	1,23
Giáo dục đào tạo	903.366	1,12	900.395	1,20
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	567.908	0,71	632.591	0,84
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	377.295	0,47	404.184	0,54
Hoạt động văn hóa, thể thao	366.993	0,46	254.408	0,34
Hoạt động khoa học và công nghệ	45.708	0,06	53.364	0,07
	36.128	0,04	41.420	0,06
	80.441.297	100,00	74.922.289	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/QĐ-NHNN. Theo Điều 3 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng tính và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng hàng quý trong vòng 15 ngày làm việc đầu tiên của quý tiếp theo.

Vì vậy, số dư dự phòng rủi ro tín dụng trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 phản ánh số dự phòng rủi ro tín dụng cuối Quý I năm 2013. Số dư dự phòng cuối Quý II năm 2013 sẽ được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2013 của Ngân hàng.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	30/6/2013 Triệu đồng	31/12/2012 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	655.152	606.337
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	51.332	43.020
	706.484	649.357

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hiện hành như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	125.682	480.655	606.337
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	23.070	81.944	105.014
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.694)	(6.404)	(9.098)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong Quý I	(34.930)	-	(34.930)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2013	111.128	556.195	667.323
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong Quý II	(12.014)	-	(12.014)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	(157)	-	(157)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	98.957	556.195	655.152

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/QĐ-NHNN như sau:

	Dư nợ cho vay Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng dự phòng Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	71.855.596	-	538.917	538.917
Nợ cần chú ý	2.096.713	34.367	15.725	50.092
Nợ dưới tiêu chuẩn	77.984	3.153	585	3.738
Nợ nghi ngờ	129.122	17.453	968	18.421
Nợ có khả năng mất vốn	786.073	56.155	-	56.155
	74.945.488	111.128	556.195	667.323

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

10.2 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong kỳ hiện hành như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	130	42.890	43.020
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	1.129	10.317	11.446
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(5)	(3.129)	(3.134)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2013	1.254	50.078	51.332

Chi tiết dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 như sau:

	Số dư ngoại bảng Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng dự phòng Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.674.402	-	50.058	50.058
Nợ nghi ngờ	2.668	1.254	20	1.274
Nợ	6.677.070	1.254	50.078	51.332

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>30/6/2013</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>31/12/2012</u> <u>Triệu đồng</u>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.192	1.002.192
Chứng khoán Nợ		
Tín phiếu NHNN	-	1.000.000
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	722	722
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	1.470	1.470
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.311.924	10.749.844
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ (a)	1.453.000	1.289.675
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	7.000.000	6.600.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (c)	2.858.924	2.860.169
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	11.314.116	11.752.036

(a) Chứng khoán Chính phủ bao gồm:

- Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 2 đến 3 năm và lãi suất từ 9,10% đến 11,59%/năm. Tiền lãi trả hàng năm.
- Trái phiếu Đô thị có thời hạn 10 năm và lãi suất 7,90%. Tiền lãi trả hàng năm.
- Trái phiếu chính quyền địa phương có thời hạn 3 năm và lãi suất 10,70%. Tiền lãi trả hàng năm.

(b) Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành bao gồm:

- Trái phiếu TCTD có thời hạn từ 2 đến 10 năm và lãi suất từ 10,40% đến 13,45%/năm. Tiền lãi trả hàng năm.
- Kỳ phiếu và chứng chỉ tiền gửi TCTD có thời hạn từ 2 đến 11 tháng và lãi suất từ 6,90% đến 8,00%/năm. Tiền lãi trả cuối kỳ.

(c) Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành bao gồm trái phiếu của các tổ chức kinh tế khác có thời hạn từ 2 đến 10 năm và lãi suất từ 10,50% đến 15,00%/năm. Tiền lãi trả hàng kỳ 3 tháng, 6 tháng hoặc hàng năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư như sau:

	<u>30/6/2013</u> Triệu đồng	<u>31/12/2012</u> Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ		
- Đã niêm yết	-	1.000.000
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	722	722
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	1.470	1.470
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ		
- Đã niêm yết	1.453.000	1.289.675
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	7.000.000	6.600.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	<u>2.858.924</u>	<u>2.860.169</u>
	<u>11.314.116</u>	<u>11.752.036</u>

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>Đầu tư vào</u>			
	<u>Đầu tư vào</u>	<u>công ty</u>	<u>Đầu tư dài</u>	
	<u>công ty con</u>	<u>liên kết</u>	<u>hạn khác</u>	
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 30 tháng 6 năm 2013	870.000	112.374	2.356.030	3.338.404
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(25.596)	(64.392)	(89.988)
Tổng cộng	870.000	86.778	2.291.638	3.248.416

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết đầu tư vào công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	870.000	100,00	870.000	100,00

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty CP Bất động sản Exim	45.900	10,99	45.900	10,99
Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	66.474	10,86	66.474	10,86
	112.374		112.374	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(25.596)		(21.606)	
	86.778		90.768	

12.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
Đầu tư vào các TCTD	1.672.663	1.672.663
- Đã niêm yết	1.672.663	1.672.663
- Chưa niêm yết	-	-
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	683.367	683.367
- Đã niêm yết	52.483	52.483
- Chưa niêm yết	630.884	630.884
	2.356.030	2.356.030
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(64.392)	(64.525)
	2.291.638	2.291.505

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
Dự phòng giảm giá đầu kỳ	86.131	85.149
Tăng/(giảm) trong kỳ		
- Số trích thêm trong kỳ	9.718	57.161
- Số hoàn nhập dự phòng	(5.861)	(5.996)
Dự phòng giảm giá cuối kỳ	89.988	136.314

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình trong kỳ hiện hành như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị văn phòng Triệu đồng	TSCĐ khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	128.818	596.184	211.788	52.974	401.725	1.391.489
Tăng từ đầu tư XDCB hoàn thành và mua sắm TSCĐ	29.675	7.617	260	1.324	24.841	63.717
Thanh lý, nhượng bán	(2.438)	(4.009)	-	(127)	-	(6.574)
Số dư cuối kỳ	156.055	599.792	212.048	54.171	426.566	1.448.632
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	16.989	247.850	70.760	28.297	169.380	533.276
Khấu hao trong kỳ	794	30.872	16.508	2.752	33.424	84.350
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.929)	-	(37)	-	(3.966)
Số dư cuối kỳ	17.783	274.793	87.268	31.012	202.804	613.660
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	111.829	348.334	141.028	24.677	232.345	858.213
Số dư cuối kỳ	138.272	324.999	124.780	23.159	223.762	834.972

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 69.114 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 56.804 triệu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản có định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ hiện hành như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.585.907	120.871	1.706.778
Mua trong kỳ	479.132	5.510	484.642
Thanh lý, nhượng bán	(17.083)	-	(17.083)
Số dư cuối kỳ	2.047.956	126.381	2.174.337
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	57.260	57.260
Khấu hao trong kỳ	-	5.472	5.472
Số dư cuối kỳ	-	62.732	62.732
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	1.585.907	63.611	1.649.518
Số dư cuối kỳ	2.047.956	63.649	2.111.605

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 12.229 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 11.695 triệu đồng).

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>30/6/2013 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2012 Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu (<i>Thuyết minh số 14.1</i>)	2.621.941	2.589.127
Các khoản lãi và phí phải thu	2.850.446	2.650.444
Tài sản Có khác (<i>Thuyết minh số 14.2</i>)	165.322	139.748
Tổng	5.637.709	5.379.319

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.1 Các khoản phải thu

	30/6/2013 Triệu đồng	31/12/2012 Triệu đồng
Mua sắm tài sản cố định và tài sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay	1.621.521	1.362.825
Chi phí công trình	161.836	44.909
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần (*)	152.006	353.434
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	112.326	60.008
Các khoản phải thu trong cho vay hỗ trợ lãi suất	38.451	40.113
Ký quỹ đấu thầu vàng tại NHNN	37.000	-
Phải thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	28.075	40.700
Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	15.395	15.394
Các khoản phải thu trong hoạt động thanh toán thẻ	11.917	23.096
Tạm ứng vốn cho công ty con	10.000	10.000
Phải thu cổ tức bằng tiền mặt	5.865	5.865
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	4.187	9.340
Ký quỹ giao dịch vàng tài khoản	-	79.127
Các khoản phải thu khác	423.362	544.316
	2.621.941	2.589.127

(*) Đây là khoản chờ thanh toán liên quan đến giao dịch chuyển nhượng cổ phần giữa Ngân hàng và một đơn vị khác. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng đã nhận đủ tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận từ đơn vị này với giá trị là 147.093 triệu đồng (Thuyết minh số 19).

14.2 Tài sản Có khác

	30/6/2013 Triệu đồng	31/12/2012 Triệu đồng
Chi phí chờ phân bổ	149.696	124.870
Vật liệu, công cụ lao động	15.626	14.878
	165.322	139.748

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu là chi phí thuê địa điểm văn phòng kinh doanh và chi phí lãi trả trước có thời gian phân bổ từ 1 tháng đến 60 tháng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	30/6/2013 Triệu đồng	31/12/2012 Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	13.077	15.025

Nợ vay NHNN Việt Nam trong hạn là khoản vay được tài trợ vốn từ Ngân hàng Thế giới cho dự án Hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán. Ngân hàng là một trong 6 ngân hàng được hỗ trợ từ dự án này. Khoản vay có hiệu lực từ ngày 3 tháng 10 năm 2004 và sẽ đến hạn vào ngày 3 tháng 4 năm 2016. Việc thanh toán gốc và lãi được thực hiện mỗi 6 tháng và lãi suất áp dụng theo lãi suất Libor 6 tháng cộng biên độ 1,70%/năm.

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	30/6/2013 Triệu đồng	31/12/2012 Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác	22.631.755	32.553.784
Vay các TCTD khác	28.230.210	25.492.642
	50.861.965	58.046.426

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	30/6/2013 Triệu đồng	31/12/2012 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	48.882	200.527
Bằng ngoại tệ	13.173	7.257
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	15.065.000	26.100.000
Bằng ngoại tệ	7.504.700	6.246.000
	22.631.755	32.553.784

16.2 Vay các TCTD khác

	30/6/2013 Triệu đồng	31/12/2012 Triệu đồng
Vay các TCTD khác bằng VNĐ	17.100.000	10.445.000
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	11.130.210	15.047.642
	28.230.210	25.492.642

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/6/2013 Triệu đồng	31/12/2012 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	5.819.033	5.443.108
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.666.866	1.885.418
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	105.173	53.410
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	18.638	17.057
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	18.517.830	14.659.752
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.193.064	1.226.556
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	42.525.627	38.484.227
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.527.098	8.181.882
Tiền ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	369.921	326.310
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	1.285.308	208.727
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	11.475	7.639
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	10.153	22.152
	82.050.186	70.516.238

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/6/2013 Triệu đồng	31/12/2012 Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế		
Doanh nghiệp quốc doanh	6.805.379	5.026.704
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	15.788.242	12.768.835
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.964.984	2.439.367
	25.558.605	20.234.906
Tiền gửi của cá nhân		
	55.884.657	49.726.747
Tiền gửi của các đối tượng khác		
	606.924	554.585
	82.050.186	70.516.238

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30/6/2013 Triệu đồng	31/12/2012 Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	1.743	5.870.236
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	370	8.583
Từ 5 năm trở lên	3.000.685	3.001.536
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	2.100.000	3.000.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
	5.102.798	11.880.355

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	30/6/2013 Triệu đồng	31/12/2012 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả công nhân viên	2.447	2.624
Các khoản phải trả nội bộ khác	3.387	3.883
	5.834	6.507
Các khoản phải trả bên ngoài		
Tài sản đảm bảo bằng vàng của TCTD khác (a)	505.420	1.805.304
Tiền gửi hộ và đợi thanh toán	407.000	9.313.183
Các khoản thuế phải nộp (<i>Thuyết minh số 20</i>)	183.976	129.539
Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng cổ phần (<i>Thuyết minh số 14.1</i>)	147.093	147.093
Các khoản phải trả trong nghiệp vụ xử lý nợ (b)	117.444	116.932
Chuyển tiền phải trả	92.472	47.183
Cổ tức phải trả (<i>Thuyết minh số 21.3</i>)	62.465	3.312
Các khoản phải trả NHNN trong cho vay hỗ trợ lãi suất	29.608	29.608
Các khoản phải trả trong thanh toán thẻ	24.795	27.049
Doanh thu chờ phân bổ	27	12.871
Phải trả khác	51.907	22.279
	1.622.207	11.654.353
	1.628.041	11.660.860

(a) Đây là số dư vàng của các TCTD khác dùng để đảm bảo cho khoản tiền gửi của Ngân hàng tại các TCTD này.

(b) Đây là các khoản thu được từ xử lý các tài sản xiết nợ và khoản ký quỹ liên quan đến các giao dịch phát sinh trong năm và từ các năm trước và đang trong quá trình xử lý.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	Số dư cuối kỳ Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	57.503	25.497	77.779	5.221
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.621	174.024	69.939	147.706
Thuế thu nhập cá nhân	28.415	117.837	115.203	31.049
Thuế nhà thầu	-	6.281	6.281	-
Các loại thuế khác	-	1.777	1.777	-
	129.539	325.416	270.979	183.976

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2012: 25%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế và được kê khai và quyết toán thuế riêng biệt. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được ước tính như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	750.120	1.856.892
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(63.927)	(8.195)
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không liên quan đến thu nhập chịu thuế	9.902	11.631
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	696.095	1.860.328
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng	174.024	465.082
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	43.621	344.056
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(69.939)	(594.423)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	147.706	214.715

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong kỳ được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư, phát triển tài chính	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Chênh lệch tỷ giá hồi đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng	
Vốn điều lệ Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
Số dư đầu kỳ	12.355.229	15.396	156.322	326	907.950	478.725	3.670	-	1.883.845	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	576.096	576.096	
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	10.694	-	148.000	-	(158.694)	
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	(171.249)	(171.249)	
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	(62.405)	-	-	(62.405)	
Chia cổ tức năm trước (Thuyết minh số 21.3)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.667.956) (1.667.956)	
Số dư cuối kỳ	12.355.229	15.396	156.322	326	918.644	478.725	89.265	(171.249)	633.291	14.475.949

Chi tiết thành phần cổ đông của Ngân hàng như sau:

	30/6/2013			31/12/2012		
	Số cổ phần	Giá trị Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Số cổ phần	Giá trị Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation	185.329.207	1.853.292	15,00	185.329.207	1.853.292	15,00
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	101.245.131	1.012.451	8,20	101.245.131	1.012.451	8,20
VOF Investment Limited	62.062.517	620.625	5,02	62.062.517	620.625	5,02
Các cổ đông khác	886.886.049	8.868.861	71,78	886.886.049	8.868.861	71,78
	1.235.522.904	12.355.229	100,00	1.235.522.904	12.355.229	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	30/6/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.235.522.904	1.235.522.904
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.235.522.904	1.235.522.904
Cổ phiếu phổ thông	1.235.522.904	1.235.522.904
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.235.522.904	1.235.522.904
Cổ phiếu phổ thông	1.235.522.904	1.235.522.904
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

21.2 Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2012 và theo Điều lệ của Ngân hàng, Ngân hàng trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định

Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm tài chính.

21.3 Cổ tức

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
Cổ tức phải trả đầu kỳ	3.312	-
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 cho năm 2012: 800 đồng/cổ phiếu (năm 2011: 1.400 đồng/cổ phiếu)	988.418	1.729.733
- Chia cổ tức đợt 2 cho năm 2012: 550 đồng/cổ phiếu (năm 2011: 530 đồng/cổ phiếu)	679.538	654.827
	1.667.956	2.384.560
Cổ tức đã trả trong kỳ	(1.608.803)	(2.349.323)
Cổ tức phải trả cuối kỳ	62.465	35.237

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	947.926	3.005.173
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4.382.252	5.107.233
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	597.841	1.567.926
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3.660	88.455
	5.931.679	9.768.787

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	3.458.322	5.425.222
Trả lãi tiền vay	618.985	132.129
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	294.732	1.322.316
Chi phí hoạt động tín dụng khác	8.202	6.509
	4.380.241	6.886.176

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	140.467	119.491
Nghiệp vụ bảo lãnh	50.956	65.015
Dịch vụ ngân quỹ	13.943	10.844
Dịch vụ tư vấn	27	9
Thu khác	8.091	6.889
	213.484	202.248
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	(58.966)	(44.030)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(14.253)	(13.499)
Vận chuyển, bốc xếp tiền	(3.831)	(3.972)
Hoa hồng môi giới	(46)	(176)
Chi khác	(6.648)	(9.181)
	(83.744)	(70.858)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	129.740	131.390

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

25. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	866.858	858.825
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	100.990	132.811
	967.848	991.636
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(700.195)	(657.749)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(208.081)	(436.672)
	(908.276)	(1.094.421)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	59.572	(102.785)

26. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2.428)	(282)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(2.428)	(282)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu các khoản nợ vay đã được xử lý trước đây	24.158	3.838
Thu thanh lý quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác	19.839	263
Thu thanh lý tài sản xiết nợ và tài sản khác	-	15.745
Thu từ hoàn nhập chi phí thuế giá trị gia tăng bị truy thu của các năm trước	-	5.311
Thu từ hoàn nhập chi phí thuế giá trị gia tăng ghi nhận thừa trong năm trước	-	4.107
Thu nhập khác	744	2.540
	44.741	31.804
Chi phí hoạt động khác		
Chi thanh lý quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác	(19.691)	(356)
Chi thanh lý tài sản xiết nợ	-	(4.655)
Chi phí khác	(47)	-
	(19.738)	(5.011)
Lãi thuần từ hoạt động khác	25.003	26.793

28. LÃI/(LỖ) TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	63.997	8.266
- <i>Từ chứng khoán Vốn đầu tư</i>	52	35
- <i>Từ góp vốn, đầu tư dài hạn</i>	63.945	8.231
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	-	(7.388)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	5.861	5.996
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(9.718)	(57.161)
	60.140	(50.287)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
Chi phí cho nhân viên		
Chi lương và phụ cấp	355.756	351.201
Chi ăn ca	31.299	30.342
Các khoản chi đóng góp theo lương	29.216	27.410
Chi trang phục và phương tiện bảo hộ lao động	347	367
Chi trợ cấp	198	9
Chi công tác xã hội	12	10
	416.828	409.339
Chi về tài sản		
Chi thuê tài sản	103.831	100.720
Khấu hao tài sản cố định	89.822	89.613
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	25.615	20.621
Mua sắm công cụ lao động	2.295	4.873
Chi bảo hiểm tài sản	813	919
	222.376	216.746
Chi phí hoạt động khác		
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	109.359	83.793
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	54.089	40.611
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	29.288	19.775
Chi phí thuê chuyên gia	20.133	19.199
Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	18.327	16.392
Chi vật liệu, giấy tờ in	15.904	16.473
Công tác phí	10.588	10.442
Chi bưu phí và điện thoại	4.793	4.996
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.542	5.996
Chi đào tạo, huấn luyện	2.005	3.600
Chi về các hoạt động đoàn thể	112	117
Các khoản chi khác	62.773	65.467
	329.913	286.861
	969.117	912.946

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau đây:

	30/6/2013 Triệu đồng	31/12/2012 Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.683.838	13.209.822
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.071.971	2.269.024
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.018.011	2.312.810
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	18.484.660	19.138.904
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn dưới 3 tháng kể từ ngày mua	1.050.000	1.000.000
	25.308.480	37.930.560

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	5.755	5.523
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương và tạm ứng tiền lương	452.376	509.452
2. Tiền thưởng	41.485	50.432
3. Thu nhập khác	31.299	30.342
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	525.160	590.226
5. Tiền lương bình quân tháng (Đồng/người)	13.100.956	15.373.650
6. Thu nhập bình quân tháng (Đồng/người)	15.208.804	17.811.153

32. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THÉ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Giá trị sổ sách</i>	
	<i>30/6/2013 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2012 Triệu đồng</i>
Bất động sản	70.272.462	70.815.240
Chứng từ có giá	35.958.637	26.435.124
Động sản	8.400.348	8.553.195
Tài sản khác	5.750.915	5.779.895
	120.382.362	111.583.454

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cung cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cung cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 30 tháng 6 như sau:

	30/6/2013 Triệu đồng	31/12/2012 Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	2.497.888	1.289.551
Thư tín dụng trả chậm	2.286.525	1.135.069
Bảo lãnh tài chính		
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	714.455	856.058
- Bảo lãnh thanh toán	785.654	1.020.554
- Bảo lãnh dự thầu	176.758	160.773
Cam kết bảo lãnh khác	796.644	786.625
	7.257.924	5.248.630
Cam kết khác	154.071	151.739
	7.411.995	5.400.369
Trừ: Tiền ký quỹ	(429.233)	(358.419)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	6.982.762	5.041.950

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bao gồm:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Giá trị Triệu đồng
Cổ đông lớn	Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	371 (30.997)
Công ty con	Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	(2.195)
Các bên liên quan khác	Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	56.290 (13.730)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Phải thu/(phải trả)</u> <u>Triệu đồng</u>
Cổ đông lớn	Nhận tiền gửi Gửi tiền	(424.938) 490.841
Công ty con	Nhận tiền gửi Phải trả lãi tiền gửi Phải thu khác	(53.250) (204) 14.000
Các bên liên quan khác	Nhận tiền gửi Cho vay Phải thu từ bán bất động sản Phải thu khác	(902.742) 749.889 28.075 287

35. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<u>Trong nước</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Nước ngoài</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>Triệu đồng</u>
Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (*)			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	48.146.510	511.161	48.657.671
Cho vay khách hàng	80.441.297	-	80.441.297
Chứng khoán đầu tư	11.314.116	-	11.314.116
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.338.404	-	3.338.404
Công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013			
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	49.646.415	1.215.550	50.861.965
Tiền gửi của khách hàng	80.232.166	1.818.020	82.050.186
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	10.037.403	326.647	10.364.050
Phát hành giấy tờ có giá	5.102.798	-	5.102.798
Cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013			
	7.239.915	18.009	7.257.924

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chặng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iii) Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iv) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(v) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vi) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

(vii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cẩn thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

36.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

(a) Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(b) Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng	Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
	-	466.000	-	361.500	827.500
Tiền gửi tại các TCTD khác Cho vay khách hang	268.614	53.008	101.693	543.566	966.881
	268.614	519.008	101.693	905.066	1.794.381

Đây là các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đã nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

36.2 Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yêu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn, các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ của từng loại chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế (tiếp theo)

- ▷ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
- ▷ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
- ▷ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch do các giao dịch này có lãi suất cố định.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn Triệu đồng	Không chiếu lãi Triệu đồng	Chia ảnh hưởng do định lại lãi suất trong khoảng thời gian							Tổng cộng Triệu đồng
			Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng		
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.683.838	-	-	-	-	-	-	-	1.683.838
Tiền gửi tại NHNN	-	226.243	2.845.728	-	-	-	-	-	-	3.071.971
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	827.500	-	23.384.691	16.645.480	7.800.000	-	-	-	-	48.657.671
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	864	-	-	-	-	-	-	-	864
Cho vay khách hàng (*)	2.913.275	-	38.077.863	32.800.480	5.542.925	707.845	343.178	55.731	80.441.297	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	2.192	900.000	450.000	550.000	4.483.658	1.928.266	3.000.000	11.314.116	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3.338.404	-	-	-	-	-	-	3.338.404	
Tài sản cố định	-	2.946.577	-	-	-	-	-	-	2.946.577	
Tài sản Có khác (*)	-	5.637.709	-	-	-	-	-	-	5.637.709	
Tổng tài sản	3.740.775	13.835.827	65.208.282	49.895.960	13.892.925	5.191.503	2.271.444	3.055.731	157.092.447	
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	13.077	-	-	-	-	13.077
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	22.618.555	18.646.150	9.597.260	-	-	-	-	50.861.965
Tiền gửi của khách hàng	-	1.655.227	39.615.624	17.502.916	10.507.281	8.192.622	4.573.838	2.678	82.050.186	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	601.743	370	-	1.500.251	434	3.000.000	5.102.798	
Các khoản nợ khác (*)	-	3.792.000	-	-	-	-	-	-	3.792.000	
Tổng nợ phải trả	-	5.447.227	62.835.922	36.149.436	20.117.618	9.692.873	4.574.272	3.002.678	141.820.026	
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất	3.740.775	8.388.600	2.372.360	13.746.524	(6.224.693)	(4.501.370)	(2.302.828)	53.053	15.272.421	

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Vàng được quy đổi Triệu đồng	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	230.456	54.753	399.502	215.019	899.730
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.002.594	-	1.002.594
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	65.412	13.038.345	106.758	13.210.515
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.286.796	-	327.902	1.614.698
Cho vay khách hàng (*)	1.294.059	200.804	17.529.909	13.670	19.038.442
Tài sản Có khác (*)	83	411	5.042	38	5.574
Tổng tài sản	1.524.598	1.608.176	31.975.392	663.387	35.771.553
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	13.077	-	13.077
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	137	18.647.888	58	18.648.083
Tiền gửi của khách hàng	-	1.616.307	12.431.473	653.347	14.701.127
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	3.293.858	-	3.293.858
Phát hành giấy tờ có giá	1.055	-	1.743	-	2.798
Các khoản nợ khác (*)	912.420	497	128.491	3.948	1.045.356
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	913.475	1.616.941	34.516.530	657.353	37.704.299
Trạng thái tiền tệ nội bảng	611.123	(8.765)	(2.541.138)	6.034	(1.932.746)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	310.800	4.797	530.353	5.950	851.900
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	921.923	(3.968)	(2.010.785)	11.984	(1.080.846)
(*) không bao gồm dự phòng rủi ro					

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(b) *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khê ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn						Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.683.838	-	-	-	-	-	1.683.838
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.071.971	-	-	-	-	-	3.071.971
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	827.500	-	23.384.691	16.645.480	7.800.000	-	-	-	48.657.671
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	864	-	-	-	-	-	864
Cho vay khách hàng (*)	1.201.023	1.712.252	8.716.213	23.717.519	22.045.495	8.266.957	14.781.838	80.441.297	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	902.192	450.000	2.583.658	4.378.266	3.000.000	11.314.116	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	6.930	2.461.474	870.000	3.338.404	
Tài sản cố định			2.730	1.505	16.386	441.871	2.484.085	2.946.577	
Tài sản Có khác (*)	-	-	2.917.159	185.556	2.257.392	268.742	8.860	5.637.709	
Tổng tài sản	2.028.523	1.712.252	40.679.658	41.000.060	34.709.861	15.817.310	21.144.783	157.092.447	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	13.077	-	-	-	13.077
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	22.618.555	18.646.150	9.597.260	-	-	-	50.861.965
Tiền gửi của khách hàng	-	-	41.270.851	17.502.916	18.699.903	4.573.838	2.678	82.050.186	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	601.743	370	1.500.251	434	3.000.000	5.102.798	
Các khoản nợ khác (*)	-	-	2.838.868	806.053	29.635	117.444	-	3.792.000	
Tổng nợ phải trả	-	-	67.330.017	36.955.489	29.840.126	4.691.716	3.002.678	141.820.026	
Mức chênh thanh khoản ròng	2.028.523	1.712.252	(26.650.359)	4.044.571	4.869.735	11.125.594	18.142.105	15.272.421	

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

37. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

37.1 Cam kết vốn

	30/6/2013 Triệu đồng	31/12/2012 Triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	287.636	42.829
Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần	830.000	830.000

37.2 Cam kết thuê hoạt động

	30/6/2013 Triệu đồng	31/12/2012 Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	642.230	736.544
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	164.324	178.896
- Đến hạn từ 2 đến 5 năm	377.007	434.768
- Đến hạn sau 5 năm	100.899	122.880

38. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

38. TRÌNH BÀY BÓ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

38. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phải sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là các khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

38. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

38.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013:

	Giá trị ghi sổ							Giá trị hợp lý Triệu đồng	
	Kinh doanh Triệu đồng	Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Chứng khoán sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ				
					khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng			
TÀI SẢN TÀI CHÍNH									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	1.683.838	1.683.838	1.683.838		
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	3.071.971	3.071.971	3.071.971		
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	23.253.160	-	25.404.511	48.657.671	(*)		
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	864	-	-	-	-	864	(*)		
Cho vay khách hàng	-	-	79.786.145	-	-	79.786.145	(*)		
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	2.192	-	2.192	(*)		
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	11.311.924	-	-	-	11.311.924	(*)		
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	2.291.638	-	2.291.638	(*)		
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	3.220.746	3.220.746	(*)		
	864	11.311.924	103.039.305	2.293.830	33.381.066	150.026.989			
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	13.077	13.077	(*)		
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	50.861.965	50.861.965	(*)		
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	82.050.186	82.050.186	(*)		
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	5.102.798	5.102.798	(*)		
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	3.572.555	3.572.555	(*)		
	-	-	-	-	141.600.581	141.600.581			

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

38. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

38.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp

Trong kỳ, Ngân hàng không có các tài sản tài chính được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các TCTD khác.

39. NGHIỆP VỤ PHÒNG NGỪA RỦI RO

Trong quá trình quản lý tài sản và các khoản nợ, Ngân hàng có sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro để giảm rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro được thực hiện cho các công cụ tài chính cụ thể, tổng thể danh mục các công cụ tài chính có lãi suất cố định cũng như tổng thể trạng thái tài chính.

Phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý

Ngân hàng thực hiện phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý để giảm rủi ro phát sinh từ sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính do các biến động trong lãi suất và tỷ giá. Các công cụ tài chính được phòng ngừa rủi ro lãi suất bao gồm các khoản cho vay, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giấy tờ có giá phát hành. Cho mục đích phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Ngân hàng sử dụng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài các sự kiện đã nêu trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

41. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	30/6/2013 Đồng	31/12/2012 Đồng
Vàng SJC	3.700.000	4.440.000
GBP	32.040	33.530
EUR	27.410	27.377
USD	21.140	20.820
CAD	20.027	20.869
CHF	22.300	22.686
AUD	19.249	21.559
SGD	16.617	16.985

Người lập:

Ông Nguyễn Minh Thanh
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:

Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

SƠ KHÇ 0301178
NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU
VIỆT NAM
QUẢN TRỊ

Ông Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2013